

ĐỀ CƯƠNG KIỂM TRA MÔN SINH HỌC KÌ II

NĂM HỌC 2021- 2022

PHẦN I- PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1:

1. Các cơ quan nào sau đây được gọi là tương đồng với nhau?

- A. Vây cá voi và vây cá chép.
- B. Tay người và cánh dơi.
- C. Chân vịt và cánh gà.
- D. Cánh chim và cánh ruồi.

2. Cơ quan thoái hóa của sinh vật là:

- A. Cơ quan nó không sử dụng nữa.
- B. Cơ quan đã tiêu giảm, chỉ còn dấu vết.
- C. Cơ quan ở tổ tiên hay phôi phát triển, sau tiêu giảm.
- D. Cơ quan kém phát triển nhất của nó.

3. Hiện tượng cá voi (lớp thú) có nhiều điểm giống với cá mập (lớp cá) là do:

- A. Kết quả của quá trình tiến hóa từ một tổ tiên chung.
- B. Kết quả của quá trình tiến hóa hội tụ.
- C. Kết quả của việc hợp tác săn mồi ở đại dương.
- D. Cá voi nguy trang để tránh bị cá mập tiêu diệt.

Câu 2:

4. Hiện tượng đồng quy tính trạng là do:

- A. Các sinh vật có điều kiện sống giống nhau.
- B. Các sinh vật tiến hóa từ tổ tiên chung.
- C. Các sinh vật có đặc điểm thích nghi riêng.
- D. Các sinh vật tiến hóa theo nhiều hướng khác nhau.

5. Kiểu cấu tạo giống nhau của các cơ quan tương đồng phản ánh:

- A. Tiến hóa phân li.
- B. Tiến hóa thích nghi.
- C. Tiến hóa đồng qui.
- D. Nguồn gốc chung của chúng.

6. Một loài trong quá trình tiến hoá lại tiêu giảm một số cơ quan thay vì tăng số lượng các cơ quan.

Nguyên nhân nào giải thích đúng về hiện tượng này?

- A. Môi trường thay đổi đã tạo ra những đột biến nhỏ
- B. Sự tiêu giảm cơ quan giúp sinh vật thích nghi tốt hơn
- C. Có xu hướng tiến hoá quay về dạng tổ tiên
- D. Có xu hướng đơn giản hoá tổ chức cơ thể

Câu 3:

7. Ví dụ nào sau đây là các cơ quan tương tự?

- A. Tuyến nọc độc của rắn và tuyến nước bọt của các động vật khác.
- B. Cánh chim và cánh côn trùng.
- C. Lá đậu Hà Lan và gai xương rồng.
- D. Tua cuốn của dây bầu, bí và gai xương rồng

8. Theo Đacuyn, vật nuôi và cây trồng có đặc điểm nổi bật là:

- A. Phong phú hơn dạng tương ứng ở tự nhiên.
- B. Thích nghi với nhu cầu và ý thích của con người.
- C. Mang đặc điểm có hại cho chính chúng.
- D. Sức chống đỡ bệnh và yếu tố bất lợi kém.

9. Nguyên nhân chủ yếu làm vật nuôi cây trồng thích nghi với nhu cầu con người theo Đacuyn là:

- A. Tổ tiên chúng vốn có đặc điểm đó.
- B. Do con người tiến hành chọn lọc lâu dài.
- C. Kết quả tình cờ của tự nhiên.
- D. Con người chủ động tạo ra rồi chọn.

Câu 4:

10. Theo Đacuyn, cơ sở của quá trình tiến hóa là:

- A. Chọn lọc nhân tạo.
- B. Biến dị và di truyền.
- C. Chọn lọc tự nhiên.
- D. Phân li tính trạng.

11. Theo quan niệm hiện đại, đơn vị cơ sở của tiến hóa là:

- A. Cá thể. B. Quần thể. C. Loài. D. Phân tử.

12. Đặc điểm nào sau đây không thuộc về tiến hóa nhỏ?

- A. Thay đổi vốn gen của quần thể. B. Diễn ra trong phạm vi quần thể.
C. Trải qua hàng triệu năm. D. Hình thành loài mới từ quần thể gốc.

Câu 5:

13. Nguồn vật liệu của chọn giống gồm:

- A. đột biến, thường biến B. đột biến, biến dị tổ hợp
C. đột biến, biến dị tổ hợp, ADN tái tổ hợp D. đột biến, biến dị tổ hợp, thường biến

14. Nhân tố tạo ra nguồn biến dị thứ cấp cho tiến hóa nhỏ là:

- A. Giao phối. B. Chọn lọc tự nhiên. C. Đột biến. D. Nguồn gen du nhập.

15. Theo quan niệm hiện đại, chọn lọc tự nhiên tác động trực tiếp vào:

- A. Kiểu hình cá thể. B. Kiểu gen cá thể.
C. Tần số alen của quần thể. D. Thành phần kiểu gen của quần thể.

Câu 6:

16. Nhân tố tiến hóa có khả năng làm thay đổi tần số các alen thuộc một gen trong quần thể theo hướng xác định là: A. Đột biến. B. Di nhập gen. C. Biến động di truyền. D. Chọn lọc tự nhiên.

17. Sự lan truyền gen từ quần thể này sang quần thể khác cùng loài được gọi là:

- A. Di gen. B. Nhập gen. C. Dòng gen. D. Dịch gen.

18. Tại sao chọn lọc tự nhiên tác động lên quần thể vi khuẩn mạnh mẽ hơn tác động lên một quần thể sinh vật nhân thực?

- A. Vi khuẩn trao đổi chất mạnh và nhanh nên dễ chịu ảnh hưởng của môi trường.
B. Chọn lọc tự nhiên tác động trực tiếp lên kiểu hình và gián tiếp lên kiểu gen.
C. Vi khuẩn có ít gen nên tỉ lệ gen mang đột biến lớn.
D. Vi khuẩn sinh sản nhanh và gen đột biến biểu hiện ngay ra kiểu hình.

Câu 7:

19. Alen đột biến có hại sẽ được chọn lọc tự nhiên đào thải:

- A. Triệt để khỏi quần thể nếu đó là alen lặn. B. Khỏi quần thể rất chậm nếu đó là alen trội.
C. Khỏi quần thể rất nhanh nếu đó là alen trội. D. Không triệt để khỏi quần thể nếu đó là alen trội.

20. Đối với quá trình tiến hóa nhỏ, nhân tố đột biến có vai trò cung cấp

- A. Các alen mới, làm thay đổi tần số alen của quần thể một cách chậm chạp.
B. Các biến dị tổ hợp, làm tăng sự đa dạng di truyền của quần thể.
C. Nguồn nguyên liệu thứ cấp cho chọn lọc tự nhiên.
D. Các alen mới, làm thay đổi tần số alen theo một hướng xác định.

21. Các nhân tố tiến hóa phát huy vai trò thường xuyên trong quần thể lớn là:

- A. Đột biến, các nhân tố ngẫu nhiên. B. Đột biến, di nhập gen.
C. Di nhập gen, các nhân tố ngẫu nhiên. D. Đột biến, chọn lọc tự nhiên.

Câu 8:

22. Nhân tố tiến hóa làm thay đổi rất nhỏ tần số tương đối của các alen thuộc một gen là:

- A. Di nhập gen. B. Chọn lọc tự nhiên. C. Đột biến. D. Biến động di truyền.

23. Các nhân tố tiến hóa làm phong phú vốn gen của quần thể là:

- A. Đột biến, biến động di truyền. B. Di nhập gen, chọn lọc tự nhiên.
C. Đột biến, chọn lọc tự nhiên. D. Đột biến, nhập gen.

24. Cách li trước hợp tử là:

- a. Trở ngại ngăn cản sự thụ tinh. b. Trở ngại ngăn cản con lai phát triển.

c. Trở ngại ngăn cản tạo thành giao tử.

d. Trở ngại ngăn cản con lai hữu thụ.

Câu 9

25. Cách li cơ học biểu hiện chủ yếu ở:

A. Khác nhau về tập quán giao phối.

B. Khác nhau về thời gian giao phối.

C. Khác nhau về cấu tạo cơ quan sinh sản.

D. Khác nhau về nơi sống hay môi trường.

26. Phần hoa của loài này rơi lên nhụy của loài khác nhưng không thụ phấn được là biểu hiện của:

A. Cách li sinh cảnh.

B. Cách li tập tính.

C. Cách li mùa vụ.

D. Cách li cơ học.

27. Hai loài cây giống nhau, nhưng 1 loài nở hoa sớm còn loài kia nở muộn hơn nên không thụ phấn được là biểu hiện của:

A. Cách li sinh cảnh.

B. Cách li tập tính.

C. Cách li mùa vụ.

D. Cách li cơ học.

Câu 10:

28. Vai trò chủ yếu của cách li trong quá trình tiến hóa là:

A. Phân hóa khả năng sinh sản của các kiểu gen.

B. Nguồn nguyên liệu sơ cấp cho chọn lọc.

C. Tạo nguyên liệu thứ cấp cho tiến hóa nhỏ.

D. Củng cố và tăng cường phân hóa kiểu gen.

29. Quá trình hình thành loài theo con đường cách li sinh thái chủ yếu gặp ở:

A. Nhiều loài động vật và thực vật.

B. Chỉ các động vật bậc cao.

C. Các loài không hoặc ít di động xa.

D. Thực vật, thường là thực vật bậc cao.

30. Quá trình hình thành loài theo con đường lai xa và đa bội hóa chủ yếu gặp ở:

A. Thực vật, thường là thực vật bậc cao.

B. Nhiều loài động vật và thực vật.

C. Các loài không hoặc ít di động xa.

D. Các động vật bậc cao.

Câu 11:

31. Phương thức hình thành loài hiếm gặp ở động vật, nhưng phổ biến ở thực vật là:

A. Con đường địa lí.

B. Lai xa kết hợp đa bội hóa.

C. Con đường sinh thái.

D. Con đường địa lí và sinh thái

32. Loài thằn lằn *C. Sonorae* là thể tam bội (3n) duy trì nòi giống được là vì:

A. Chúng hữu thụ.

B. Chúng sinh sản sinh dưỡng.

C. Chúng có khả năng trinh sản.

D. Tạo ra được dạng lục bội.

33. Alen đột biến luôn biểu hiện ra kiểu hình cơ thể khi:

A. alen đột biến là alen trội hoàn toàn.

B. alen đột biến trong tế bào sinh dưỡng.

C. alen đột biến trong tế bào sinh dục.

D. alen đột biến xuất hiện trong nguyên phân.

Câu 12:

34. Quá trình hình thành loài theo con đường lai xa bắt buộc phải kèm theo cơ chế:

A. Đa bội hóa.

B. Cách li địa lí.

C. Cách li sinh sản.

D. Sinh sản vô tính.

35. Thể song nhị bội là cơ thể có

A. Tế bào mang bộ NST tứ bội.

B. Tế bào mang bộ NST lưỡng bội.

C. Tế bào chứa 2 bộ NST lưỡng bội của 2 loài bố mẹ khác nhau.

D. Tế bào chứa bộ NST lưỡng bội với một nửa nhận từ loài bố và nửa kia nhận từ loài mẹ.

36. Nguyên nhân trực tiếp làm cho loài sâu Sồi mùa xuân và sâu Sồi mùa hè có hình thái khác nhau là:

A. do nhiệt độ môi trường tác động.

B. do điều kiện chiếu sáng tác động.

C. do nguồn thức ăn tác động.

D. do chọn lọc tự nhiên tác động.

Câu 13

37. Để tạo ra cơ thể mang bộ nhiễm sắc thể của 2 loài khác nhau mà không qua sinh sản hữu tính người ta sử dụng phương pháp

A. lai tế bào.

B. đột biến nhân tạo.

C. kĩ thuật di truyền

D. chọn lọc cá thể.

38. Tiến hoá hóa học là:

- A. Giai đoạn hình thành chất hữu cơ từ chất vô cơ.
- B. Giai đoạn hình thành tế bào sống đầu tiên.
- C. Giai đoạn hình thành các sinh vật từ tế bào đầu tiên.
- D. Giai đoạn hình thành sinh giới ngày nay.

39. Vai trò không thể thiếu của lipid trong sự tạo thành tế bào sơ khai nguyên thủy là:

- A. Cung cấp năng lượng.
- B. Liên kết prôtêin với ADN.
- C. Tạo thành màng bán thấm.
- D. Làm tế bào nổi trong nước.

Câu 14:

40. Lịch sử trái đất gồm các đại địa chất theo thứ tự là:

- A. Thái cổ → nguyên sinh → cổ sinh → trung sinh → tân sinh.
- B. Nguyên sinh → cổ sinh → trung sinh → thái cổ → tân sinh.
- C. Trung sinh → cổ sinh → nguyên sinh → tân sinh → thái cổ.
- D. Tân sinh → trung sinh → cổ sinh → nguyên sinh → thái cổ.

41. Kỷ nguyên của bò sát hay đại có bò sát khổng lồ ngự trị là:

- A. Đại thái cổ.
- B. Đại nguyên sinh.
- C. Đại trung sinh.
- D. Đại cổ sinh.

42. Chu kỳ bán rã của C^{14} là:

- A. 5.730 năm
- B. 10.500 năm
- C. 1 triệu năm
- D. 570 năm

Câu 15:

43. Chu kỳ bán rã của Uranium là:

- A. 7.530 năm
- B. 2.600 năm
- C. 3.500 triệu năm
- D. 4.500 triệu năm

44. ADN của tinh tinh khác với ADN của người bao nhiêu phần trăm?

- A. 1.4%
- B. 2.4%
- C. 3.4%
- D. 4.4%

45. Cầm của người đã xuất hiện cách đây bao nhiêu năm?

- A. Dưới 3 triệu năm.
- B. Dưới 2 triệu năm.
- C. Dưới 4 triệu năm.
- D. Dưới 5 triệu năm.

46. Những đặc điểm giống nhau giữa người và vượn người chứng tỏ:

- A. Người có nguồn gốc từ vượn người hiện nay.
- B. Vượn người và người tiến hóa đồng quy.
- C. Vượn người và người tiến hóa phân li chịu sự chi phối của chọn lọc tự nhiên.
- D. Vượn người và người có quan hệ thân thuộc gần gũi.

Câu 16:

47. Số axit amin trong chuỗi β – hemoglobin của loài nào trong bộ khỉ không khác so với người?

- A. Gôrila
- B. Tinh tinh
- C. Khỉ Rhesus
- D. Vượn

48. Đặc điểm năm ngón tay đã xuất hiện cách đây bao nhiêu năm?

- A. 100 triệu năm.
- B. 200 triệu năm.
- C. 300 triệu năm.
- D. 400 triệu năm.

49. Loài xuất hiện đầu tiên trong chi Homo là:

- A. *Homo sapiens* (người thông minh).
- B. *Homo habilis* (người khéo léo).
- C. *Homo erectus* (người đứng thẳng).
- D. *Homo neanderthalensis* (người neandectan).

Câu 17

50. Ví dụ nào sau đây là quần thể?

- A. Tập hợp các cá thể rắn hổ mang, cú mèo và lợn rừng sống trong một rừng mưa nhiệt đới.
- B. Rừng cây thông nhựa phân bố tại vùng núi Đông Bắc Việt Nam.
- C. Tập hợp các cá thể cá chép, cá mè, cá rô phi sống chung trong một ao.
- D. Các cá thể rắn hổ mang sống trong 3 hòn đảo cách xa nhau.

51. Thực vật sống thành nhóm có lợi gì so với sống riêng lẻ khi gặp điều kiện bất lợi của môi trường?

- A. Thuận lợi cho sự thụ phấn. B. Giữ được độ ẩm của đất.
C. Làm giảm nhiệt độ không khí cho cây. D. Giảm bớt sức thổi của gió, làm cây không bị đổ.
- 52. Hiện tượng thông liên rễ sinh trưởng tốt hơn, đàn bò nông bơi thành hàng kiếm cá nhiều hơn....được gọi là:**
A. Quan hệ hỗ trợ. B. Tự tỉa thưa. C. Sự quần tụ. D. Hiệu suất tương tác.

Câu 18:

53. Sự cạnh tranh cùng loài ở QT diễn ra mạnh nhất khi:

- A. Nguồn sống thiếu. B. Có nhiều cá thể. C. Xuất hiện kẻ thù. D. Có thiên tai.

54. Tuổi sinh thái là:

- A. Tuổi thọ tối đa của loài. B. Tuổi bình quân của QT.
C. Thời gian sống thực tế của cá thể. D. Tuổi thọ do môi trường quyết định.

55. Các tháp tuổi thường giống nhau ở điểm:

- A. Đáy to nhất. B. Đỉnh nhỏ nhất. C. Nhóm sinh sản ít nhất. D. Nhóm sinh sản nhiều nhất.

Câu 19:

56. Trong tự nhiên, phần lớn QT SV thường phân bố theo kiểu:

- A. Rải rác. B. Ngẫu nhiên. C. Theo nhóm. D. Đồng đều.

57. Kiểu phân bố đồng đều của QT có ý nghĩa sinh thái là:

- A. Tăng cường hỗ trợ cùng loài. B. Tận dụng nguồn sống.
C. Giảm bớt cạnh tranh. D. Tăng cường cạnh tranh.

58. Khi nguồn sống trong sinh cảnh phân bố đều và có cạnh tranh cùng loài thì kiểu phân bố của QT thường là:

- A. Rải rác. B. Ngẫu nhiên. C. Theo nhóm. D. Đồng đều.

Câu 20:

59. Chim hải âu, cánh cụt ở mùa sinh sản thường có kiểu phân bố của QT là:

- A. Rải rác. B. Ngẫu nhiên. C. Theo nhóm. D. Đồng đều.

60. Số lượng cá thể trên 1 đơn vị diện tích của QT được gọi là:

- A. Tỷ lệ đực : cái. B. Mật độ. C. Phân bố nhóm tuổi. D. Phân bố cá thể.

61. Kích thước của một quần thể không phải là:

- A. Tổng số cá thể của nó. B. Tổng sinh khối của nó.
C. Năng lượng tích trong nó. D. Kích thước nơi nó sống.

Câu 21

62. Khi số lượng cá thể của quần thể ở mức độ ít nhất để quần thể có khả năng tiếp tục tồn tại và phát triển thì gọi là:

- A. Kích thước tối thiểu. B. Kích thước tối đa. C. Kích thước dao động. D. Kích thước suy vong.

63. Khi số lượng cá thể của quần thể ở mức cao nhất để quần thể có khả năng duy trì phù hợp nguồn sống thì gọi là:

- A. Kích thước tối thiểu. B. Kích thước tối đa. C. Kích thước bất ổn. D. Kích thước phát tán.

64. Quần thể dễ có khả năng suy vong khi kích thước của nó đạt:

- A. Kích thước tối thiểu. B. Kích thước tối đa. C. Mức bất ổn. D. Mức cân bằng.

Câu 22:

65. Nếu nguồn sống không giới hạn, đồ thị tăng trưởng của quần thể ở dạng:

- A. Tăng dần đều. B. Đường cong chữ J. C. Đường cong chữ S. D. Giảm dần đều.

66. Phần lớn quần thể sinh vật trong thiên nhiên tăng trưởng theo dạng:

- A. Tăng dần đều. B. Đường cong chữ J.
C. Đường cong chữ S. D. Giảm dần đều.

67. Vì sao có sự biến động số lượng cá thể của quần thể theo chu kì?

- A. Do những thay đổi có chu kì của điều kiện môi trường.
- B. Do sự sinh sản có tính chu kì.
- C. Do sự thay đổi thời tiết có tính chu kì.
- D. Do sự tăng giảm nguồn dinh dưỡng có tính chu kì.

Câu 23:

68. Loại biến động số lượng xảy ra nhịp nhàng, lặp đi lặp lại theo một thời gian nhất định được gọi là:

- A. Biến động đều đặn.
- B. Biến động theo chu kì.
- C. Biến động thất thường.
- D. Biến động không theo chu kì.

69. Trong đợt rét hại tháng 1-2/2008 ở Việt Nam, rau và hoa quả mất mùa, cỏ chết, ếch nhái ít hẳn là biểu hiện:

- A. Biến động tuần trăng.
- B. Biến động theo mùa.
- C. Biến động vì lạnh.
- D. Biến động không theo chu kì.

70. Cây kiến có loại lá phình to trong có khoang mà kiến rất thích làm tổ, thức ăn kiến tha về là nguồn phân bón bổ sung cho cây. Quan hệ giữa kiến và cây kiến là dạng:

- A. Cộng sinh.
- B. Hội sinh.
- C. Hợp tác.
- D. Kí sinh.

Câu 24:

71. Sáo thường đậu trên lưng trâu thể hiện dạng quan hệ:

- A. Cộng sinh.
- B. Hội sinh.
- C. Hợp tác.
- D. Kí sinh.

72. Trùng roi sống trong ruột mối có khả năng phân giải xenlulô của gỗ cung cấp chất dinh dưỡng cho mối nhưng không lấy được xenlulôzo. Vậy quan hệ giữa mối và trùng roi là quan hệ:

- A. Cộng sinh.
- B. Hội sinh.
- C. Hợp tác.
- D. Kí sinh.

73. Nhiều loài phong lan thường bám trên thân cây gỗ để sống kiểu phụ sinh. Đây là biểu hiện mối quan hệ:

- A. Cộng sinh.
- B. Hội sinh.
- C. Hợp tác.
- D. Kí sinh.

Câu 25:

74. Dây tầm gửi, dây tơ hồng trên cây nhãn thể hiện quan hệ:

- A. Cộng sinh.
- B. Hội sinh.
- C. Hợp tác.
- D. Kí sinh.

75. Có loài thực vật tiết ra chất kìm hãm sinh trưởng và ức chế phát triển các loài khác ở xung quanh là biểu hiện quan hệ:

- A. Ăn loài khác.
- B. Ức chế - cảm nhiễm.
- C. Hội sinh.
- D. Ký sinh.

76. Loài sinh vật thường có vai trò quan trọng nhất trong 1 diễn thế nói chung là:

- A. Loài phổ biến.
- B. Loài đặc trưng.
- C. Loài ưu thế.
- D. Loài địa phương.

Câu 26:

77. Một khu rừng rậm bị người chặt phá quá mức làm mất dần cây to, cây bụi và cỏ chiếm ưu thế, động vật hiếm dần. Đây là:

- A. Diễn thế nguyên sinh.
- B. Diễn thế thứ sinh.
- C. Diễn thế hủy diệt.
- D. Biến đổi tiếp diễn.

78. Diễn thế thứ sinh thường dẫn đến kết quả là:

- A. Hình thành quần xã ổn định.
- B. Hình thành quần xã suy thoái.
- C. Diệt vong toàn bộ.
- D. Hình thành quần xã ổn định hoặc quần xã suy thoái tùy điều kiện.

79. Lũ lụt làm chết nhiều cây rừng tạo nên biến đổi lớn, nhân tố gây diễn thế cho khu rừng này thuộc loại:

- A. Nguyên nhân bên ngoài.
- B. Nguyên nhân bên trong.
- C. Tác động dây chuyền.
- D. Nguyên nhân hỗn hợp.

80. Quần thể bò rừng phát triển quá mạnh, ăn và phá nhiều cỏ cây làm rừng tàn lụi. Nhân tố gây diễn thế này thuộc loại:

- A. Nguyên nhân bên ngoài. B. Nguyên nhân bên trong.
C. Tác động dây chuyền. D. Nguyên nhân hỗn hợp.

Câu 27:

81. Chuỗi thức ăn khởi đầu bằng sinh vật tự dưỡng như sơ đồ:

- A. Cỏ → Hươu → Báo. B. Mùn → Giun đất → Gà.
C.Ếch → Rắn → Đại bàng. D. Chuột → Mèo → Hổ.

82. Trong chuỗi thức ăn: Cỏ → Hươu → Hổ, thì hổ là:

- A. Sinh vật sản xuất. B. Sinh vật ăn cỏ. C. Sinh vật tiêu thụ bậc 1. D. Sinh vật tiêu thụ bậc 2.

83. Tập hợp nhiều chuỗi thức ăn trong quần xã tạo thành:

- A. Lưới thức ăn. B. Mạng lưới quần thể. C. Chuỗi thức ăn. D. Dây chuyền sinh thái.

Câu 28:

84. Những sinh vật nào sau đây không thuộc sinh vật tiêu thụ?

- A. Động vật ăn thực vật. B. Động vật ăn côn trùng. C. Nấm, vi khuẩn. D. Loài người.

85. Hao tổn qua hô hấp và tạo nhiệt trong một chuỗi thức ăn ở hệ sinh thái tự nhiên ở mỗi bậc dinh dưỡng khoảng: A. 10% B. 70% C. 80% D. 90%

86. Hao tổn qua bài tiết và rơi rụng ở mỗi bậc dinh dưỡng trong 1 chuỗi thức ăn ở hệ sinh thái tự nhiên là khoảng: A. 10% B. 70% C. 80% D. 90%.

II. BÀI TẬP

Câu 29: Tính tần số các alen

87: Trong một quần thể giao phối có tỉ lệ phân bố các kiểu gen ở thế hệ xuất phát là $0,4AA : 0,4Aa : 0,2aa$. Tần số tương đối của các alen A và a là

- A. $A = 0,5; a = 0,5$. B. $A = 0,3; a = 0,7$. C. $A = 0,7; a = 0,3$. D. $A = 0,6; a = 0,4$.
-
-

88: Trong một quần thể giao phối có tỉ lệ phân bố các kiểu gen ở thế hệ xuất phát là $0,04AA : 0,52Aa : 0,36aa$. Tần số tương đối của các alen A và a là

- A. $A = 0,5; a = 0,5$. B. $A = 0,3; a = 0,7$. C. $A = 0,7; a = 0,3$. D. $A = 0,6; a = 0,4$.
-
-

89: Một QT bao gồm 120 cá thể có kiểu gen AA, 400 cá thể có kiểu gen Aa, 680 cá thể có kiểu gen aa. Tần số alen A và a trong QT trên lần lượt là :

- A. 0,265 và 0,735 B. 0,27 và 0,73 C. 0,25 và 0,75 D. 0,3 và 0,7
-
-

Câu 30: Quần thể tự thụ phấn

90: Cho P: $0,36AA; 0,48Aa; 0,16aa$. Xác định CTDT của quần thể trên sau 3 thế hệ tự phối?

- A. $0,57AA : 0,06Aa : 0,37aa$ B. $0,7AA : 0,2Aa : 0,1aa$
C. $0,36AA : 0,42Aa : 0,16aa$ D. $0,47AA : 0,06Aa : 0,47aa$

.....
.....
91: Cho một quần thể thực vật có thành phần kiểu gen là 25% AA : 50% Aa : 25% aa. Nếu tiến hành tự thụ phấn bắt buộc thì tỉ lệ kiểu gen đồng hợp ở thế hệ F₂ là

- A. 12,5%. B. 25%. C. 75%. D. 87,5%
-
.....
.....

92: Cho quần thể tự thụ phấn có thành phần kiểu gen là 0,3 BB + 0,4 Bb + 0,3 bb = 1. Cần bao nhiêu thế hệ tự thụ phấn thì tỉ lệ thể đồng hợp chiếm 0,95 ?

- A. n = 1 ; B. n = 2 C. n = 3 D. n = 4
-
.....
.....

Câu 31: Quần thể ngẫu phối

93: Cho quần thể có 0,09 AA ; 0,81 aa . Quần thể giao phối tự do. Xác định CTDT của quần thể ở thế hệ F₃ ?

- A. 0,57AA : 0,06Aa : 0,37aa B. 0,09AA : 0,81aa
C. 0,36AA : 0,24Aa : 0,40aa D. 0,36AA : 0,48Aa : 0,16aa
-
.....
.....

94: Gen BB : hoa đỏ, Bb : hoa hồng, bb : hoa trắng. Một QT có 300 cá thể đỏ, 400 cá thể hoa hồng và 300 cá thể hoa trắng tiến hành giao phối ngẫu nhiên. Nếu không có sự tác động của các nhân tố tiến hóa thì thành phần kiểu gen của QT ở F₁ là

- A. 0,25 BB+0,50Bb+0,25bb=1. B. 0,36 BB+0,48Bb+0,16bb=1
C. 0,81 BB+0,18Bb+0,01bb=1. D. 0,49 BB+0,42Bb+0,09bb=1
-
.....
.....

95: QT giao phần có thành phần kiểu gen đạt trạng thái cân bằng, trong đó hoa đỏ chiếm 84%. Tìm thành phần kiểu gen của quần thể trên? Biết B : hoa đỏ trội hoàn toàn so b : hoa trắng

A. $0,16 BB + 0,48 Bb + 0,36 bb = 1.$

B. $0,36 BB + 0,48 Bb + 0,16 bb = 1.$

C. $0,25 BB + 0,50 Bb + 0,25 bb = 1.$

D. $0,64 BB + 0,32 Bb + 0,04 bb = 1.$

Câu 32:

96: Trong một quần thể giao phối cân bằng, biết tần số tương đối của 2 alen A và a là: $A/a = 0,7/0,3$ thì thành phần kiểu gen của quần thể trên là

A. $0,25AA + 0,50Aa + 0,25aa.$

B. $0,50AA + 0,40Aa + 0,10aa.$

C. $0,49AA + 0,42Aa + 0,09 aa.$

D. $0,42AA + 0,49Aa + 0,09aa.$

97: QT nào sau đây ở trạng thái cân bằng di truyền?

A. QT I : $0,64 Aa : 0,32 AA : 0,04 aa.$

B. QT II: $0,04 AA: 0,32 aa : 0,64 Aa$

C. QT III: $0,64 AA : 0,04 Aa : 0,32 aa.$

D. QT IV: $0,64 AA : 0,32 Aa : 0,04 aa.$

98: Đàn bò có thành phần kiểu gen đạt CB, với tần số tương đối của alen quy định lông đen là 0,6, tần số tương đối của alen quy định lông vàng là 0,4. Tỷ lệ kiểu hình của đàn bò này như thế nào ?

A. 84% bò lông đen, 16% bò lông vàng.

B. 16% bò lông đen, 84% bò lông vàng.

C. 75% bò lông đen, 25% bò lông vàng.

D. 99% bò lông đen, 1% bò lông vàng.

Câu 33:

99: Cho tần số tương đối của 2 alen $A = 0,38$; $a = 0,62$. Cho biết A là hoa đỏ, a là hoa trắng. Tỷ lệ kiểu hình hoa đỏ và hoa trắng là

A. 46,71% hoa trắng ; 53,29% hoa đỏ.

B. 46,71% hoa đỏ ; 53,29% hoa trắng.

C. 38,44% hoa đỏ ; 61,56% hoa trắng.

D. 61,56% hoa đỏ ; 38,44% hoa trắng.

A. 3600. B. 1600. C. 3200. D. 1536

A. $p(I_A) = 0,25$; $q(I_B) = 0,45$; $r(i) = 0,30$ B. $p(I_A) = 0,35$; $q(I_B) = 0,35$; $r(i) = 0,30$
C. $p(I_A) = 0,15$; $q(I_B) = 0,55$; $r(i) = 0,30$ D. $p(I_A) = 0,45$; $q(I_B) = 0,25$; $r(i) = 0,30$

A. 4 B. 12 C. 24 D. 8

a. $\underline{Ab} = \underline{aB} = \underline{AB} = \underline{ab} = 1/4$ b. $\underline{Ab} = \underline{aB} = 1/2$
c. $\underline{Ab} = \underline{aB} = 30\%$ và $\underline{ab} = \underline{AB} = 20\%$ d. $\underline{Ab} = \underline{aB} = (1-p)/2$ và $\underline{ab} = \underline{AB} = p/2$

a. Cho 4 loại giao tử với tỉ lệ bằng nhau.

b. Có 2 loại BV= bv

c. Cho 4 loại giao tử với tỉ lệ không bằng nhau.

d. Có 2 loại Bv= bV

A. 2 B. 4 C. 8 D. 6

.....
.....
106: Cho cá thể có kiểu gen $\frac{Ab}{aB}$ (các gen liên kết hoàn toàn) tự thụ phấn. F₁ thu được loại kiểu gen này với tỉ lệ là:

- A. 50%. B. 25%. C. 75%. D. 100%.
-
.....

107: P: $\frac{BV}{bv}$ x $\frac{Bv}{bV}$. Các gen liên kết hoàn toàn. Tỉ lệ kiểu gen $\frac{Bv}{bv}$ ở đời con là:

- A. 25% B. 50% C. 12,5% D. 35%
-
.....

Câu 36:

108: Một loài thực vật gen A : cây cao, gen a- cây thấp; gen B quả đỏ, gen b- quả trắng. Biết rằng cấu trúc nhiễm sắc thể của 2 cây không thay đổi trong giảm phân.

P: $\frac{AB}{ab}$ x $\frac{ab}{ab}$ tỉ lệ kiểu hình ở F₁ .

- A. 1 cây cao, quả đỏ: 1 cây thấp, quả trắng. C. 1 cây cao, quả trắng: 3cây thấp, quả đỏ.
B. 3 cây cao, quả trắng: 1cây thấp, quả đỏ. D. 9 cây cao, quả trắng: 7cây thấp, quả đỏ.
-
.....

109: Một loài thực vật gen A : cây cao, gen a- cây thấp; gen B :lá dài, , gen b- lá ngắn

*** Nếu P: $\frac{Ab}{ab}$ x $\frac{aB}{ab}$ thì tỉ lệ kiểu hình của F₁ là:**

- A. 50% thân cao, lá ngắn : 50% thân thấp, lá dài B. 100% thân thấp, lá ngắn
C. 75% thân cao, lá ngắn : 25% thân thấp, lá dài
D. 25% cao, dài : 25% cao, ngắn : 25% thấp, dài : 25% thấp, ngắn
-
.....

Câu 37: Quy luật HOÁN VỊ GEN

110 : Ở ruồi giấm, B: Thân xám, b: Thân đen; V: Cánh dài, v: cánh cụt, giữa gen B và V có hoán vị gen với f= 20%.

*Cơ thể ruồi cái có kiểu gen $\frac{Bv}{bV}$ giảm phân cho các loại giao tử :

A. $\underline{BV} = \underline{bv} = 40\%$; $\underline{Bv} = \underline{bV} = 10\%$

B. $\underline{BV} = \underline{bv} = 10\%$; $\underline{Bv} = \underline{bV} = 40\%$

C. $\underline{BV} = \underline{bv} = 50\%$

D. $\underline{Bv} = \underline{bV} = 50\%$

111. Trong quá trình giảm phân ở 1 cơ thể có kiểu gen $\frac{AB}{ab}$ đã xảy ra hoán vị gen với $f = 32\%$. Cho biết không xảy ra đột biến. Tỷ lệ giao tử $\underline{Ab}$ là.

A. 24%.

B. 32%.

C. 8%.

D. 16%.

112: Cơ thể dị hợp các cặp gen giảm phân bình thường tạo được giao tử $\underline{AB} = 37,5\%$. Kiểu gen và tần số hoán vị gen của cơ thể nói trên bằng:

a. $\frac{AB}{ab}$, $f=25\%$

b. $\frac{Ab}{aB}$, $f=25\%$

c. $\frac{AB}{ab}$, $f=37,5\%$

d. $\frac{Ab}{aB}$, $f=37,5\%$

Câu 38:

113: Cho biết một cơ thể khi giảm phân cho 4 loại giao tử với tỷ lệ như sau:

$\underline{Ab} = \underline{aB} = 30\%$; $\underline{AB} = \underline{ab} = 20\%$. Kiểu gen của cơ thể trên là:

A. $AaBb$

B. $\frac{AB}{ab}$

C. $\frac{Ab}{aB}$

D. $AABb$

114. Quá trình giảm phân đã xảy ra HVG ở cặp A và a với tần số 40%. - Một cá thể có kiểu gen

$Bb \frac{AD}{ad}$ tạo ra giao tử $\underline{bAD}$ với tỉ lệ: A. 20%

B. 0%

C. 10%

D. 15%

Câu 39:

115. Ở cà chua, thân cao (A) > thân thấp (a), quả hình cầu (B) > quả hình lê (b). Các gen xác định chiều cao thân và hình dạng quả liên kết và ở cách nhau 20cM.

Thực hiện phép lai: $\frac{AB}{ab} \times \frac{Ab}{ab}$. Tỉ lệ cây **thân thấp, quả lê** ở đời sau của phép lai là bao nhiêu?

- A. 20% B. 40% C. 16% D. 1%

116. Một loài thực vật gen A : cây cao, a: cây thấp; gen B: quả đỏ, b: quả trắng. P: cây cao, quả đỏ dị hợp tử đều X với cây thấp, quả trắng. Gen A và gen B cách nhau 40 cM. **Tỉ lệ kiểu hình ở F₁ là**

- A. 30% cây cao, quả đỏ: 30% cây thấp, quả trắng: 20% cây cao, quả trắng: 20% cây thấp, quả đỏ.
 B. 40% cây cao, quả đỏ: 40% cây thấp, quả trắng: 10% cây cao, quả trắng: 10% cây thấp, quả đỏ.
 C. 10% cây cao, quả đỏ: 10% cây thấp, quả trắng: 40% cây cao, quả trắng: 40% cây thấp, quả đỏ.
 D. 20% cây cao, quả đỏ: 20% cây thấp, quả trắng: 30% cây cao, quả trắng: 30% cây thấp, quả đỏ.

Câu 40:

117: Hai gen A và b cùng nằm trên một NST ở vị trí cách nhau 40cM. Nếu mỗi cặp gen quy định một cặp tính trạng và trội hoàn toàn thì ở phép lai $\frac{Ab}{aB} \times \frac{Ab}{ab}$, kiểu hình mang cả hai tính trạng trội (A-B-) sẽ chiếm tỉ lệ

- A. 25%. B. 35%. C. 30%. D. 20%.

118. Ở một loài thực vật, A: thân cao, a thân lùn; B: hoa đỏ, b: hoa vàng. Cho cá thể có kiểu gen $\frac{Ab}{aB}$ tự thụ phấn. Biết trong quá trình giảm phân hình thành giao tử, hoán vị gen đã xảy ra trong quá trình hình thành hạt phấn và noãn với tần số đều bằng 20%. Xác định tỉ lệ loại kiểu gen $\frac{Ab}{aB}$ thu được ở F₁.

A. 51%.

B. 24%.

C. 32%.

D. 16%.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

119. Một cây có kiểu gen $\frac{Ab}{aB}$ tự thụ phấn, tần số hoán vị gen của tế bào sinh hạt phấn và tế bào noãn đều là 30%, thì con lai mang kiểu gen $\frac{Ab}{ab}$ sinh ra có tỉ lệ: A. 4% B. 10% C. 10,5% D. 8%

.....

.....

.....